

Tro không tan trong acid

Không quá 1,5 % (đối với dược liệu khô) (Phụ lục 9.7).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tỷ lệ thân và cành: Không quá 35,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 0,5 %.

Dược liệu tươi: Không vàng úa, sâu, thối nát.

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 5 % đối với dược liệu khô (Phụ lục 12.12).

Định lượng

Tiến hành theo phương pháp định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7).

Dùng 40 g dược liệu khô đã cắt nhỏ, thêm 200 ml nước, cất trong 3 h.

Hàm lượng tinh dầu không ít hơn 0,25 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Ngải nhung (dùng để châm cứu): Sau thu hoạch, rửa sạch phơi trong bóng râm cho thật khô. Vò hoặc giã nhuyễn, bỏ hết xơ lấy bột lá (nhung) vò thành mỗi hình trụ để cứu.

Ngải thán (để làm thuốc uống): Để nguyên cả lá, sao tòn tính (Phụ lục 12.20) gọi là Ngải thán để cầm máu.

Sao giấm: Sao với giấm để giảm đau. Cứ 10 kg Ngải diệp dùng 2 lít giấm, phun đều lên dược liệu, ủ 1 h, sao có mùi thơm là đạt.

Bảo quản

Sau khi phơi khô bỏ vào đồ đựng kín, để nơi khô ráo.

Ghi chú: Lấy dược liệu khô, gói từng gói nhỏ trong mo cau để lên giàn (gác) bếp, thường để 7 - 9 năm thì được Trần ngải, cách bảo quản này để dược liệu được lâu và dược liệu sau khi bảo quản có tác dụng tốt nhất.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính ôn. Thuộc uống vào các kinh can, tỳ, thận. Mỗi ngải cứu vào 12 kinh lạc.

Công năng, chủ trị

Điều hòa khí huyết, trục hàn thấp, điều kinh, thông kinh, an thai, giải nhiệt, cầm máu. Chủ trị: Kinh nguyệt không đều, bụng dưới lạnh đau, tử cung lạnh không thể thụ thai, thổ huyết nục huyết, băng lậu, động thai, bạch đới.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 12 g đến 16 g dược liệu khô, dạng thuốc sắc.

Dùng ngoài: Ngải cứu tươi sao với muối, chườm chỗ đau do hàn tích. Nếu nhiệt tích không dùng.

Ghi chú: Một số cách dùng ngải cứu để trị các chứng bệnh sau đây:

Trĩ nội chảy máu: Ngải diệp thán sao 20 g, Trắc bách diệp thán sao 20 g, Tiêu khương (Gừng sao tòn tính) 8 g, Địa du sao cháy 12 g, Cam thảo chích 4 g, sắc uống mỗi ngày. Uống liên tục 21 ngày.

Hành kinh đau bụng, ngực căng đau: Lấy 30 g Ngải diệp

tươi rửa sạch, đun với 400 ml nước đến còn 300 ml, chia 3 lần uống trước khi ăn.

Có thai đau bụng: Lấy 20 g Ngải diệp tươi, rửa sạch đun với 300 ml nước cho đến khi còn 200 ml, cho vào 2 quả trứng gà (để nguyên) luộc cùng Ngải diệp. Lấy nước lá Ngải diệp chia 2 lần uống, ăn lòng đỏ trứng gà, mỗi ngày 1 lần, dùng liên tục 3 ngày.

Kiêng kỵ

Âm hư huyết nhiệt không được dùng.

NGÀNH NGẠNH (Lá)

Cratogeomys pruniflori Folium

Đỏ ngọn, Co kín lang

Lá được làm khô của cây Ngành ngành (*Cratogeomys formosum* (Jack.) Benth. et Hook.f. ex Dyer; Syn. *Cratogeomys formosum* subsp. *formosum*; *Cratogeomys prunifolium* Dyer), họ Ban (Hypericaceae). Lá thu hái quanh năm, ủ, rồi phơi hay sấy khô.

Mô tả

Lá hình mác hoặc bầu dục, gốc thuôn, đầu nhọn, dài 6 cm đến 11 cm, rộng 2,5 cm đến 3,5 cm, mặt trên có lông nhỏ, dày hơn ở mặt dưới; cuống lá ngắn.

Vi phẫu

Gân lá: Mặt trên lõm, mặt dưới lồi. Biểu bì trên và biểu bì dưới gồm 1 hàng tế bào thành dày mang lông che chở đa bào. Mô mềm gồm các tế bào hình đa giác, thành mỏng. Libe-gỗ xếp thành hình cung sát mô mềm. Bao quanh bó libe-gỗ là các bó sợi xếp thành hình vòng cung. Nhiều tinh thể calci oxalat hình cầu gai rải rác trong mô mềm.

Phiến lá: Biểu bì trên và biểu bì dưới gồm 1 hàng tế bào mang nhiều lông che chở đa bào. Mô giậu gồm 1 lớp tế bào hình chữ nhật, xếp vuông góc với biểu bì.

Bột

Bột màu nâu vàng, mùi thơm, vị hơi chua chát. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì gồm những tế bào hình chữ nhật mang lông che chở và nhiều lỗ khí kiểu song bào đứng riêng lẻ. Rải rác có lông che chở đa bào. Sợi dài, thành dày, tập trung thành từng bó. Mảnh mô mềm gồm các tế bào hình đa giác thành mỏng. Các tinh thể calci oxalat hình cầu gai. Mảnh mạch xoắn, mạch vạch.

Định tính

A. Lấy khoảng 10 g bột dược liệu, đun hồi lưu trên cách thủy với 30 ml ether (TT) khoảng 5 min, lọc, loại dịch chiết ether. Bã dược liệu để bay hết ether ở nhiệt độ phòng, thêm 30 ml ethanol (TT), đun sôi trên cách thủy 10 min, lọc, dịch lọc dùng làm các phản ứng sau:

Lấy 1 ml dịch lọc cho vào ống nghiệm, thêm một ít bột magnesi (TT), 3 giọt acid hydrochloric (TT), đun nóng nhẹ, dung dịch chuyển từ vàng sang nâu đỏ.

Lấy 1 ml dịch lọc vào ống nghiệm, thêm 3 giọt dung dịch sắt (III) clorid 5 % (TT), xuất hiện màu xanh đen.

Lấy 1 ml dịch lọc, thêm 3 giọt *dung dịch natri hydroxyd 10 % (TT)*, xuất hiện tủa màu vàng. Thêm 1 ml nước tủa tan, màu vàng của dung dịch tăng lên.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4)

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Toluen - ethyl acetat - acid formic (5 : 4 : 1)*.

Dung dịch thử: Lấy khoảng 10 g bột dược liệu cho vào túi giấy lọc, đặt túi vào bình Soxhlet, chiết bằng 100 ml *n-hexan (TT)* đến khi dịch chiết không màu. Loại bỏ dịch chiết *n-hexan*, lấy bã dược liệu để bay hơi hết dung môi, chiết tiếp bằng 100 ml *methanol (TT)* trong 1 h. Lấy dịch chiết *methanol*, cất thu hồi dung môi đến cạn. Hòa tan cặn vào 20 ml *nước cất*, đun trong cách thủy cho tan hết, lọc qua giấy lọc. Chiết dịch lọc bằng *ethyl acetat (TT)* 3 lần, mỗi lần 20 ml. Gộp dịch chiết, cất thu hồi *ethyl acetat* đến cạn. Hòa tan cặn bằng 5 ml *dung dịch natri hydroxyd 0,1 M (TT)*, lọc, acid hóa dịch lọc đến pH 3 bằng *dung dịch acid hydrochloric 0,1 M (TT)*, lọc thu tủa. Để tủa khô ở nhiệt độ phòng rồi hòa tan trong 10 ml *methanol (TT)*.

Dung dịch đối chiếu: Lấy khoảng 10 g bột nửa thô lá Ngành ngành (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng, hiện màu bằng hơi *amoniac (TT)*. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu (6 vết màu vàng đến vàng nâu, trong đó các vết 2, 3 có màu vàng đậm nhất).

Độ ẩm

Không được quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không được quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Tỉ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 3,0 % (Phụ lục 12.12).

Tạp chất

Không quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 20,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol 96 % (TT)* làm dung môi.

Bảo quản

Để nơi khô ráo, thoáng mát, tránh mốc.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, chát, tính lương.

Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, giải độc, lợi tiêu hóa. Chủ trị: Sốt, ra mồ hôi trộm, chân tay mỏi; cảm sốt, viêm ruột, tiêu chảy, khản cổ, ho mất tiếng.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 15 g đến 30 g, dạng thuốc sắc. Thường phối hợp với một số vị thuốc khác.

NGHỆ (Thân rễ)

Curcumae longae Rhizoma

Khương hoàng

Thân rễ đã phơi khô hay đồ chín rồi được làm khô của cây Nghệ vàng (*Curcuma longa* L.), họ Gừng (Zingiberaceae). Thu hoạch vào mùa đông ở cây khoảng 1 năm tuổi, khi lá cây bắt đầu vàng, đào lấy thân rễ, bỏ rễ con và tạp chất, rửa sạch, phơi hay sấy khô hoặc đồ trong 6 h đến 12 h rồi đem phơi hoặc sấy khô.

Mô tả

Thân rễ (còn gọi là củ) hình trụ, thẳng hoặc hơi cong, đôi khi phân nhánh ngắn dạng chữ Y, dài 2 cm đến 5 cm, đường kính 1 cm đến 3 cm. Mặt ngoài màu xám nâu, nhẵn nhéo, có những đường vòng ngang sít nhau, đôi khi còn vết tích của các nhánh và rễ. Mặt cắt ngang thấy rõ 2 vùng vỏ và trụ giữa; trụ giữa chiếm gần 2/3 đường kính. Chất chắc và nặng. Mặt bề bóng, có màu vàng cam. Mùi thơm hắc, vị hơi đắng, hơi cay.

Ghi chú: Củ tươi loại to chắc, ngoài màu đỏ hồng, trong có màu vàng, ánh có nhiều tinh dầu là loại tốt.

Vì phẫu

Tiêu bản mới cắt, chưa nhuộm tẩy thấy rõ lớp vỏ dày, gồm nhiều hàng tế bào dẹt, trong đó rải rác có những tế bào màu vàng hoặc xanh xám, phía ngoài rải rác còn có lông đơn bào dài. Mô mềm vỏ gồm những tế bào tròn to, thành mỏng, chứa hạt tinh bột (dược liệu đã đồ chín thì tinh bột bị hồ hóa) và rải rác trong mô mềm còn có tế bào tiết tinh dầu màu vàng và các bó libe-gỗ nhỏ. Nội bì và trụ bì rõ. Mô mềm ruột có cấu tạo giống mô mềm vỏ. Trong mô mềm ruột có những bó libe-gỗ rải rác nhiều hơn, một số bó tập trung sát trụ bì, gần như tạo thành một vòng tròn.

Bột

Mảnh mô mềm gồm những tế bào thành mỏng chứa các hạt tinh bột. Nhiều hạt tinh bột hình trứng dài 12 µm đến 50 µm, rộng 8 µm đến 21 µm, có vân đồng tâm và rốn lệch tâm. Tế bào chứa tinh dầu và nhựa tạo thành những đám lớn nhón màu vàng. Mạch mạch mạng và mạch vạch.

Định tính

A. Lắc 0,5 g bột dược liệu với 3 ml *ethanol 90 % (TT)* trong khoảng 5 min, để lắng. Nhỏ 3 đến 4 giọt dịch chiết *ethanol* lên giấy lọc. Để khô, trên giấy lọc còn lại vết màu vàng. Tiếp tục nhỏ từng giọt *dung dịch acid boric 5 % (TT)* rồi *dung dịch acid hydrochloric loãng (TT)*, làm như vậy vài lần và hơi nóng nhẹ cho khô, vết vàng sẽ chuyển thành màu đỏ. Sau đó thêm 3 giọt *dung dịch amoniac 10 % (TT)*, sẽ tiếp tục chuyển sang màu xanh đen.